

**CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ KHÔI AN TTE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ KHÔI AN TTE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHOI AN TTE INTERNATIONAL  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110089716

**3. Ngày thành lập:** 12/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 24-26, Ngõ 259 Phố Yên Hoà, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà  
Nội, Việt Nam

Điện thoại: 093 6369558

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh;<br>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang<br>sức;<br>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi. | 4649     |
| 2.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651     |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652     |
| 4.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8511     |
| 5.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8512     |
| 6.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8521     |
| 7.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8522     |
| 8.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8523     |
| 9.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8531     |
| 10. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532     |
| 11. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8533     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | <p>Giáo dục thể thao và giải trí</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạy các môn thể thao (ví dụ như bóng chày, bóng rổ, bóng đá, v.v...);</li> <li>- Dạy thể thao, cắm trại;</li> <li>- Hướng dẫn cổ vũ;</li> <li>- Dạy thể dục;</li> <li>- Dạy cưỡi ngựa;</li> <li>- Dạy bơi;</li> <li>- Huấn luyện viên, giáo viên và các hướng dẫn viên thể thao chuyên nghiệp;</li> <li>- Dạy võ thuật;</li> <li>- Dạy yoga.</li> </ul>                                                                                                                                      | 8551        |
| 13. | <p>Giáo dục văn hoá nghệ thuật</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác;</li> <li>- Dạy hội hoạ;</li> <li>- Dạy nhảy;</li> <li>- Dạy kịch;</li> <li>- Dạy mỹ thuật;</li> <li>- Dạy nghệ thuật biểu diễn;</li> <li>- Dạy nhiếp ảnh (trừ hoạt động mang tính thương mại).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                               | 8552        |
| 14. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ;</li> <li>- Dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> | 8559        |
| 15. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn giáo dục,</li> <li>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục</li> <li>- Dịch vụ tư vấn du học</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560(Chính) |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020        |
| 17. | <p>Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931        |

|     |                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng  | 4932 |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô       | 4933 |
| 20. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                      | 8211 |
| 21. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                   | 8219 |
| 22. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                   | 4761 |
| 23. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4762 |
| 24. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4763 |
| 25. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4764 |

**6. Vốn điều lệ:** 600.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ KHÁNH LY    | Việt Nam  | Số 14, Ngõ 97/29 Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 294.000.000           | 49,000    | 001182038403                                                                                            |         |
| 2   | CAO KIM CHI    | Việt Nam  | E2201 The Manor, TDP số 5, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 306.000.000           | 51,000    | 001186024741                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ KHÁNH LY

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 26/08/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001182038403

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Số 14, Ngõ 97/29 Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 14, Ngõ 97/29 Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội